CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

Truyền thông

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**12,000 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.1%	**7.1%**	**-6.9%**

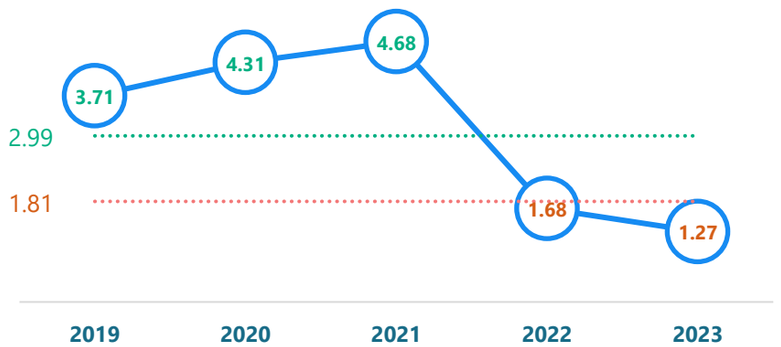
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.27 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-0.33 (Caa2)** Nguy hiểm

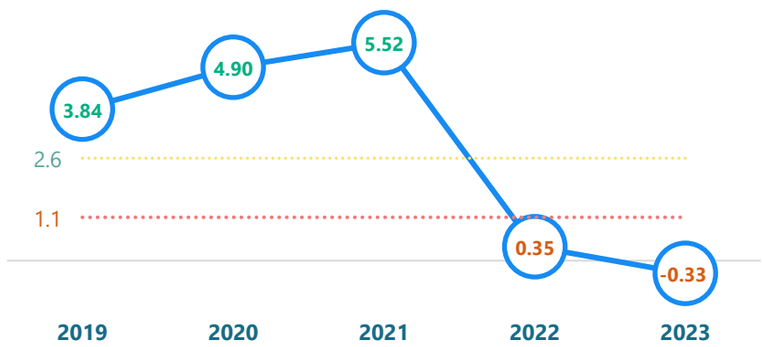
	2023	YoY
DT thuần	**2,170** *tỷ VNĐ*	▼ 231 ▼ 9.6%

	2023	YoY
LN sau thuế	**9.69** *tỷ VNĐ*	▼ 51.6 ▼ 84.2%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**1.9%**	▼ 7.3%

	2023	+/- YoY
ROA	**0.6%**	▼ 2.5%

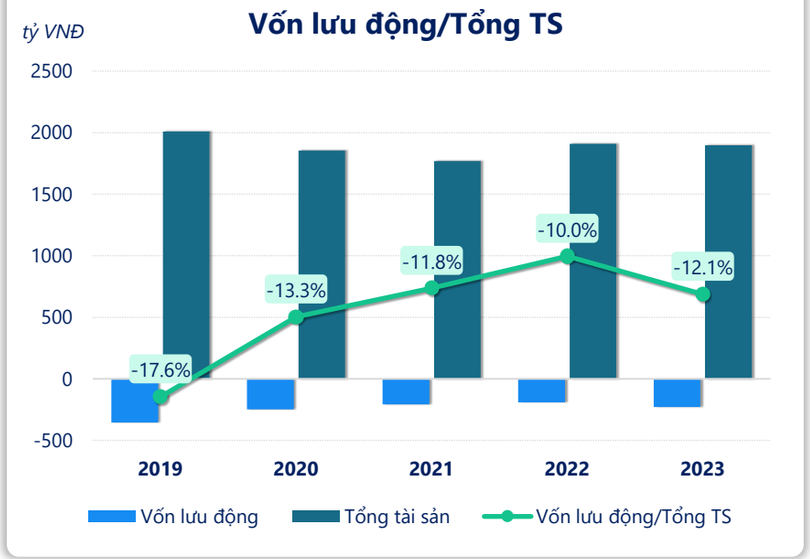
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.27 < 1.81**, cho thấy **CAB** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

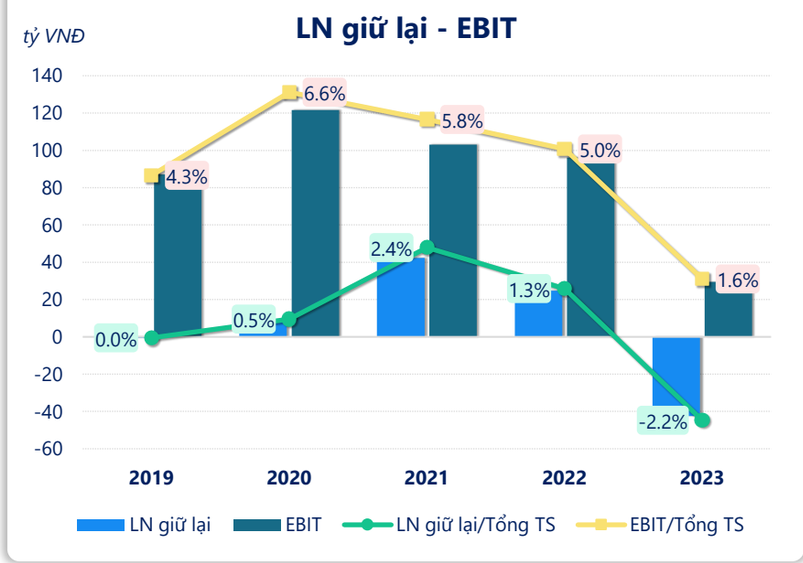
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CAB** năm **2023** đạt **-0.33**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **CAB** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,170** tỷ đồng **giảm 9.62%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 84.2%** chỉ còn **9.69** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.87%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

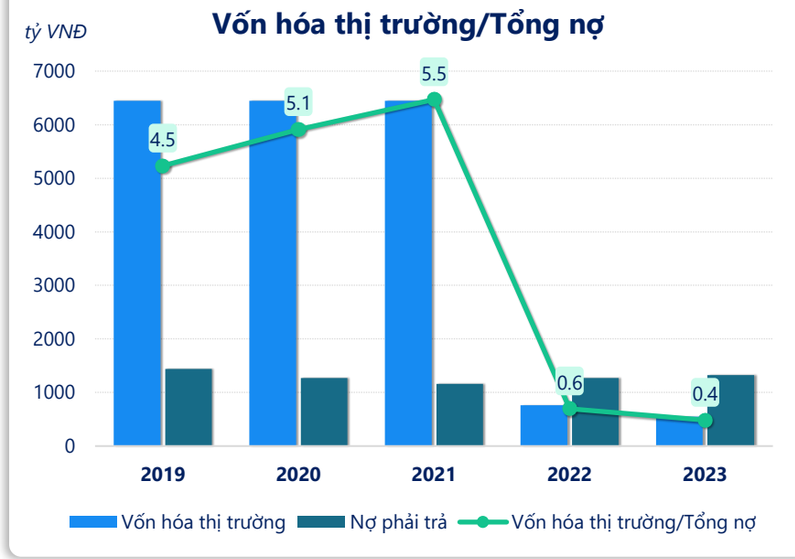


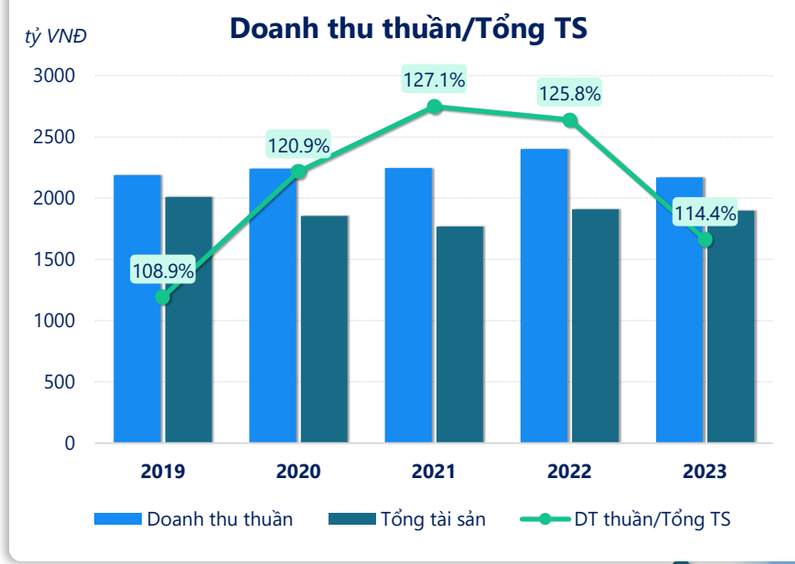


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,900**	**1,909**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,013	984	2.9%
Tiền và tương đương tiền	68.5	72.6	-5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.5	57.4	8.9%
Phải thu ngắn hạn	680	680	-0.1%
Hàng tồn kho	130	127	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	72.2	47.3	52.5%
Tài sản dài hạn	**888**	**925**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	82.9	91.1	-8.9%
Tài sản cố định	506	556	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.1	35.5	-29.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.8	27.8	3.5%
Tài sản dài hạn khác	**244**	**208**	**17.6%**
Lợi thế thương mại	0	6.60	-100%
Nợ phải trả	1,328	1,272	4.4%
Nợ ngắn hạn	**1,246**	**1,176**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	141	8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	609	526	15.8%
Nợ dài hạn	81.8	95.9	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.8	40.9	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**573**	**637**	**-10.1%**
Vốn chủ sở hữu	**573**	**637**	**-10.1%**
Vốn điều lệ	457	457	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,189**	**2,241**	**2,247**	**2,401**	**2,170**
Giá vốn hàng bán	1,596	1,631	1,727	1,804	1,748
Lợi nhuận gộp	**593**	**610**	**520**	**597**	**422**
Doanh thu HĐTC	3.85	3.03	2.91	4.39	28.8
Chi phí TC	61.1	33.7	15.0	14.6	17.0
Chi phí lãi vay	**60.5**	**33.0**	**14.3**	**13.4**	**16.3**
LN trong công ty LKLD	-20.7	-23.3	-11.1	-11.9	-0.64
Chi phí bán hàng	214	220	175	199	183
Chi phí QLDN	274	265	233	293	245
LN thuần từ HĐKD	**27.3**	**71.1**	**88.8**	**83.0**	**5.90**
Lợi nhuận khác	-0.77	17.6	-0.04	-0.31	7.22
LN trước thuế	**26.5**	**88.6**	**88.7**	**82.7**	**13.1**
Lợi nhuận sau thuế	**11.2**	**63.7**	**67.9**	**61.3**	**9.69**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.27**	**62.1**	**63.4**	**57.2**	**11.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	333	352	220	203	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.6	-68.0	-138	-209	-75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-297	-274	-82.6	-15.9	-53.4
Tiền đầu kỳ	78.9	85.3	95.2	94.8	72.6
Lưu chuyển tiền thuần	**6.38**	**9.84**	**-0.32**	**-22.2**	**-4.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	85.3	95.2	94.8	72.6	68.4